

UNIT 1: WHAT'S YOUR ADDRESS ?

2. Put the words in the correct order. (Sắp xếp các từ theo thứ tự đúng.)

1. is / your / what / hometown, / Nam

_____?

2. is / my / Da Nang / hometown

_____?

3. is / like / your / what / hometown

_____?

4. is / it / and / big / busy

_____.

5. I'm / to / going / visit / hometown / my

_____.

6. do / where / live, / you / Mai

_____?

7. lives / in / she / Rose Village

_____.

8. is / her / what / address

_____?

9. is / her / 70 Hai Ba Trung Street / address

_____?

10. lives / Tom / the / on / floor / third / of / Ha Noi Tower

_____.

Translate into English. (Dịch sang tiếng Anh.)

1. Peter đến từ đâu?

_____.

2. Bây giờ cậu ấy sống ở đâu?

_____.

3. Cậu ấy sống với ai?

_____.

4. Quê hương của cậu ấy như thế nào?

_____.

5. Peter đến từ nước Anh.

_____.

6. Quê hương của cậu ấy rất lớn và náo nhiệt.

_____.

7. Cậu ấy sống ở số 25B, đường Oxford.

_____.

8. Cha mẹ của cậu ấy sống trong một ngôi làng nhỏ ở miền quê.

_____.

9. Quê hương của bạn như thế nào?

_____.